

30 Mẫu Câu Bài Tỏ Tâm Trạng, Cảm Xúc Trong Tiếng Trung

1	pèifú	佩服	khâm phục, cảm phục
	Měigerén dōu hěn pèifú xiāofángyuán de yǒngqì.	每个人都很佩服消防员的勇气。	Mọi người đều rất cảm phục sự dũng cảm của những người lính cứu hỏa.
2	shēngqì	生气	tức giận
	Tā cháng wúyuánwúgù shēngqì.	他常无缘无故生气。	Anh ấy rất hay nổi giận vô cớ .
3	tǎoyàn	讨厌	ghét
	Tā tǎoyàn jiābān.	他讨厌加班。	Anh ấy ghét tăng ca.

4	shīwàng	失望	thất vọng
	Lǎoshī duì xuésheng men de chéngjì hěn shīwàng.	老师对学生们的成绩很失望。	Giáo viên rất thất vọng về thành tích của học sinh.
5	wúliáo	无聊	nhàm chán, tẻ nhạt
	Tā juéde zhège huìyì wúliáo jíle.	她觉得这个会议无聊极了。	Cô ấy cảm thấy hội nghị này vô cùng nhàm chán.
6	jǔsàng	沮丧	ủ rũ, chán nản, uể oải
	Tā juéde hěn jǔsàng, yīnwèi tā mǎibuqǐ zhè tiáo ángguì de qúnzi.	她觉得很沮丧，因为她买不起这条昂贵的裙子。	Cô ấy cảm thấy rất chán nản vì không mua nổi chiếc váy đắt tiền đó.
7	gūdú	孤独	cô đơn, cô độc
	Zhàngfu qùshì hòu, tā gǎndào fēicháng gūdú.	丈夫去世后，她感到非常孤独。	Sau khi người chồng qua đời, cô ấy cảm thấy rất cô đơn.

8	hòuhuǐ	后悔	hối hận, ân hận, hối tiếc
	Tā hòuhuǐ cuòguài le tā.	她后悔错怪了他。	Cô ấy ân hận vì đã trách nhầm anh ấy.
9	hàipà	害怕	sợ, sợ hãi
	Xiǎo nǚhái fēicháng hàipà dǎzhēn.	小女孩非常害怕打针。	Cô bé rất sợ tiêm.
10	dānxīn	担心	lo lắng
	Tā dānxīn qīzi kěnéng huìsǐ.	他担心妻子可能会死。	Anh ấy lo rằng người vợ có thể sẽ chết.
11	xīngfèn	兴奋	phấn khởi, phấn khích, hứng thú
	Shōudào māma sòng de Shèngdàn lǐwù, tā gǎndào xīngfèn jíle.	收到妈妈送的圣诞礼物, 她感到兴奋极了。	Nhận được quà Giáng sinh từ mẹ, cô ấy cảm thấy vô cùng phấn khích.

12	shāngxīn	伤心	đau lòng
	Tīngdào fùqīn qùshì de xiāoxi, tā fēicháng shāngxīn.	听到父亲去世的消息, 她非常伤心。	Nghe tin bố qua đời, cô ấy vô cùng đau lòng.
13	kāixīn	开心	vui, vui vẻ
	Xiǎo nǚhái hěn kāixīn hé māma zài xuě dì lǐ wán.	小女孩很开心和妈妈在雪地里玩。	Cô bé rất vui khi được chơi đùa trong tuyết cùng mẹ.
14	jīngxǐ	惊喜	kinh ngạc vui mừng, ngạc nhiên mừng rỡ, bất ngờ
	Tā wèi shōudào nányǒu sòng de huā gǎndào shífēn jīngxǐ.	她为收到男友送的花感到十分惊喜。	Cô ấy vui mừng bất ngờ khi nhận được hoa từ bạn trai.
15	hèn	恨	hận, căm ghét, căm hận

	Tā dǎxīnyǎnli hèn tā.	他打心眼里恨她。	Từ sâu thẳm lòng mình, anh ấy vô cùng hận cô ấy.
16	chījīng	吃惊	sốc, sửng sốt, ngạc nhiên
	Tīngdào zhège xiāoxi wǒ hěn chījīng.	听到这个消息我很吃惊。	Nghe được tin này, tôi rất sốc.
17	jìdu	忌妒	đố kỵ, ghen ghét, ghen tỵ
	Tóngshì men dōu hěn jìdu tā shēngzhí le.	同事们都很忌妒她升职了。	Các đồng nghiệp đều rất ghen tỵ việc anh ta được thăng chức.
18	jǐnzhāng	紧张	lo lắng, căng thẳng
	Tā hé lǎobǎn shuōhuà shí zǒngshì hěn jǐnzhāng.	她和老板说话时总是很紧张。	Cô ấy luôn cảm thấy rất căng thẳng mỗi lần nói chuyện với sếp.
19	juéwàng	绝望	tuyệt vọng

	Gōngsī pòchǎn hòu, tā xiànrù le juéwàng.	公司破产后，他陷入了绝望。	Sau khi công ty phá sản, anh ấy rơi vào tuyệt vọng.
20	zìháo	自豪	tự hào
	Huòdé bìyèzhèngshū shí, tāmen gǎndào shífēn zìháo.	获得毕业证书时，他们感到十分自豪。	Sau khi nhận được chứng nhận tốt nghiệp, cô ấy cảm thấy vô cùng tự hào.
21	yànfán	厌烦	phiền chán, ngao ngán, ngán ngẫm
	Tā bùduàn de láodao shēng ràng tā gǎndào hěn yànfán.	她不断的唠叨声让他感到很厌烦。	Những lời cảm ràm không ngọt của cô ấy khiến anh ấy cảm thấy vô cùng ngán ngẫm.
22	ài	爱	yêu
	Měi yī gè mǔqīn dōu ài zìjǐ de hái zi.	每一个母亲都爱自己的孩子。	Người mẹ nào cũng yêu thương những đứa con của mình.

23	qīdài	期待	kỳ vọng, mong đợi
	Tā hěn qīdài jīnwǎn de yuēhuì.	她很期待今晚的约会。	Cô ấy rất mong đợi buổi hẹn hò tối nay.
24	xiǎngniàn	想念	nhớ, mong nhớ
	Tā zài xiǎngniàn tā de jiārén.	她在想念她的家人。	Cô ấy đang cảm thấy nhớ người nhà.
25	gǎndòng	感动	cảm động
	Tāmen zhījiān de ài gǎndòng le wǒ.	他们之间的爱感动了我。	Tình yêu của họ đã khiến tôi cảm động.
26	xīwàng	希望	hi vọng
	Bàba xīwàng érzi zǎodiǎnr hǎoqǐlai.	爸爸希望儿子早点儿好起来。	Người cha hy vọng cậu con trai có thể sớm khỏe lại.

27	nèijiù	内疚	áy náy
	Tā wèi zuówǎn dǎ le tā ér gǎndào nèijiù.	他为昨晚打了她而感到内疚。	Anh ấy cảm thấy áy náy vì tối qua đã đánh cô ấy.
28	gāngà	尴尬	xấu hổ, ngại, bối rối, lúng túng
	Tāmen tāolùn de huàtí ràng tā gǎndào hěn gāngà.	他们讨论的话题让她感到很尴尬。	Chủ đề mà họ nói chuyện khiến cô ấy thấy rất bối rối, ngại ngùng.
29	gǎnxìngqù	感兴趣	thấy hứng thú
	Quán jiā rén dōu duì tā de gùshi hěn gǎnxìngqù.	全家人都对她的故事很感兴趣。	Cả nhà đều cảm thấy hứng thú với câu chuyện của cô ấy.
30	xiǎngyào	想要	muốn, mong muốn
	Tā xiǎngyào yāoqǐng tā chī wǎnfàn.	他想要邀请她吃晚饭。	Anh ấy muốn mời cô ấy ăn bữa tối.

